

Số: 15 /2026/NQ-HĐND

An Giang, ngày 29 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công
với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo
trên địa bàn tỉnh An Giang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số
02/2020/UBTVQH14;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định
quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi
người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người
trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản
lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC;*

*Xét Tờ trình số 488/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh An Giang dự thảo Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực
hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung
ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn
hóa - Xã hội; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức chi phí quản lý thực
hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương
đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi phí quản lý thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng do ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh An Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách Trung ương đảm bảo trên địa bàn tỉnh.

b) Người trực tiếp thực hiện chi trả trợ cấp hoặc tổ chức dịch vụ chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý

Tỷ lệ chi phí quản lý thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

1. Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp tỉnh là 25% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh.

2. Tỷ lệ chi phí quản lý tại cấp xã là 75% trên tổng chi phí quản lý được giao toàn tỉnh, trong đó:

a) Tỷ lệ % chi phí quản lý trên tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã.

b) Đối với các xã, phường, đặc khu quản lý dưới 10 đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng được cấp thêm chi phí quản lý là 3% trên tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của xã, phường, đặc khu đó, phần chi phí này được tính trong tổng mức 75% chi phí quản lý được giao cho cấp xã.

Điều 3. Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả), mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả

Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp hoặc mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả là 40% trên tổng chi phí quản lý được giao cho cấp xã.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách tỉnh để thực hiện chi trả chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng do ngành nội vụ quản lý trên địa bàn tỉnh An Giang.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 7 năm 2026.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa XI, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2026. ncc

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội,
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước khu vực XX;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh An Giang;
- Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, dhduy.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thanh Nhân**

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 15/2026/NQ-HĐND ngày 29/6/2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
1	2	3	4
	Tổng cộng	2,87	
I	Cấp tỉnh	0,72	
1	Sở Nội vụ	0,57	
2	Sở Tài chính	0,15	
II	Cấp xã	2,15	
1	Xã Tây Yên		2,00
2	Xã Đông Hòa		2,00
3	Xã Tân Thạnh		2,00
4	Xã Đông Hưng		2,00
5	Xã An Minh		2,00
6	Xã Vân Khánh		2,00
7	Xã Vĩnh Điều		1,80
8	Xã Thạnh Hưng		2,00
9	Xã Hòa Hưng		2,00
10	Xã Vĩnh Tuy		2,00
11	Xã Bình Sơn		1,80
12	Xã Hòa Điền		1,90
13	Xã Tân Hội		1,90
14	Xã Tân Hiệp		2,00
15	Xã Thạnh Đông		2,00
16	Xã Vĩnh Hòa		2,10
17	Xã Vĩnh Bình		2,10
18	Xã Vĩnh Thuận		2,10
19	Phường Tô Châu		1,80
20	Xã An Phú		2,00
21	Xã Khánh Bình		2,00
22	Xã Phú Hữu		2,00
23	Xã Châu Phú		1,90
24	Xã Mỹ Đức		1,90

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
25	Xã Vĩnh Thạnh Trung		1,90
26	Xã Bình Mỹ		1,80
27	Xã Thạnh Mỹ Tây		1,80
28	Xã An Châu		1,90
29	Xã Bình Hòa		1,90
30	Xã Cần Đăng		1,80
31	Xã Vĩnh Hanh		1,80
32	Xã Vĩnh An		1,80
33	Xã Chợ Mới		1,90
34	Xã Hội An		1,90
35	Xã Long Điền		1,90
36	Xã Nhơn Mỹ		1,80
37	Xã Long Kiến		1,90
38	Xã Phú Tân		1,90
39	Xã Phú An		1,80
40	Xã Bình Thạnh Đông		1,80
41	Xã Chợ Vàm		1,80
42	Xã Hòa Lạc		1,80
43	Xã Phú Lâm		1,90
44	Xã Thoại Sơn		1,90
45	Xã Định Mỹ		1,80
46	Xã Phú Hòa		1,80
47	Xã Vĩnh Trạch		1,80
48	Xã Tây Phú		1,80
49	Xã Vĩnh Gia		1,90
50	Phường Châu Đốc		2,10
51	Phường Vĩnh Tế		1,90
52	Phường Long Xuyên		2,10
53	Phường Bình Đức		2,10
54	Phường Mỹ Thới		2,00
55	Phường Tân Châu		1,90
56	Phường Long Phú		1,90
57	Xã Tân An		2,00

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
58	Xã Vĩnh Xương		2,00
59	Phường Tịnh Biên		2,00
60	Phường Thới Sơn		2,10
61	Đặc khu Kiên Hải		2,05
62	Xã Hòn Nghê		1,95
63	Xã Sơn Hải		1,95
64	Xã Tiên Hải		1,95
65	Đặc khu Thổ Châu		1,95
66	Xã Cù Lao Giêng		2,25
67	Xã Mỹ Hòa Hưng		2,05
68	Đặc khu Phú Quốc		2,45
69	Xã Đông Thái		2,15
70	Xã Thạnh Lộc		2,15
71	Xã Châu Thành		2,15
72	Xã Giang Thành		1,95
73	Xã Giồng Riềng		2,25
74	Xã Ngọc Chúc		2,15
75	Xã Hòa Thuận		2,15
76	Xã Gò Quao		2,15
77	Xã Hòn Đất		2,25
78	Xã Kiên Lương		2,15
79	Xã Vĩnh Phong		2,15
80	Phường Hà Tiên		2,05
81	Phường Rạch Giá		2,35
82	Phường Vĩnh Thông		2,15
83	Xã An Biên		2,25
84	Xã Bình An		2,25
85	Xã Định Hòa		2,25
86	Xã Vĩnh Hòa Hưng		2,35
87	Xã Mỹ Thuận		2,25
88	Xã Vĩnh Hậu		2,15
89	Xã Châu Phong		2,15
90	Xã Long Thạnh		2,35
91	Xã Sơn Kiên		2,25
92	Xã Bình Giang		2,15

STT	Đơn vị	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng toàn tỉnh	Tỷ lệ % chi phí quản lý/tổng kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng của cấp xã
93	Xã U Minh Thượng		2,45
94	Xã Nhơn Hội		2,35
95	Xã Cô Tô		2,25
96	Xã An Cư		2,25
97	Phường Chi Lăng		2,25
98	Xã Ốc Eo		2,35
99	Xã Ba Chúc		2,45
100	Xã Tri Tôn		2,45
101	Xã Ô Lâm		2,45
102	Xã Núi Cấm		2,25

Ghi chú:

Kinh phí chi trả chính sách, chế độ người có công với cách mạng bao gồm: Các loại trợ cấp ưu đãi thường xuyên, chi hỗ trợ thuốc, điều trị và bồi dưỡng phục hồi sức khỏe cho người có công với cách mạng đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng; chi điều dưỡng phục hồi sức khỏe; hỗ trợ mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng cần thiết; chi mua bảo hiểm y tế cho người có công.